

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV24B1**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH02073**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Giáo dục QP - An ninh**

Số TC: **2**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2			Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2456201160214	Trần Duy	Bảo	04/05/2009			10	9.0	10.0		9.0		9.2
2	2456201160215	Lê Hoàng	Bình	15/10/2009			9.5	8.0	9.2		10.0		9.5
3	2456201160216	La Thị Ngọc	Diệp	17/12/2009			7.5	6.3	10.0		8.8		8.5
4	2456201160217	Bùi Thanh	Duy	06/08/2006			8	8.3	10.0		9.8		9.4
5	2456201160218	Tô Hùng	Duy	21/04/2008			6.5	5.0	10.0		10.0		8.9
6	2456201160219	Trương Thanh	Duy	19/09/1999			10	10.0	10.0		10.0		10.0
7	2456201160220	Nguyễn Thái Tiến	Đạt	05/05/2008			7	6.5	10.0		9.8		9.1
8	2456201160221	Võ Trần Duy	Đô	23/12/2006			10	9.0	10.0		10.0		9.8
9	2456201160222	Hoa Quốc	Hào	19/12/2009			5.5	7.3	10.0		10.0		9.2
10	2456201160223	Hồ Đăng	Hùng	31/07/2009			7	4.3	5.0		8.8		7.3
11	2456201160224	Đồng Hiểu	Khang	03/11/2009			4	4.5	8.8		9.3		8.0
12	2456201160225	Nguyễn Quốc	Khanh	02/08/2006			0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
13	2456201160226	Nguyễn Chí	Khiết	12/07/2006			10	9.0	10.0		9.8		9.7
14	2456201160227	Lâm Tuấn	Kiệt	09/02/2006			8	9.0	10.0		10.0		9.7
15	2456201160228	Trương Ngọc	Lễ	09/11/2009			6	5.3	10.0		8.8		8.2
16	2456201160229	Trần Phước	Lĩnh	20/12/2009			6.5	5.5	10.0		8.3		8.0
17	2456201160230	Ngô Phước	Lộc	11/01/2005			10	7.3	10.0		8.8		8.8
18	2456201160231	Nguyễn Quang	Minh	25/10/2009			6.5	5.5	9.2		8.3		7.9
19	2456201160232	Lâm Thị Mỹ	Ngân	07/12/2007			7	4.3	9.2		10.0		8.7
20	2456201160233	Nguyễn Phạm Kim	Nguyên	08/01/2009			4.5	5.8	9.0		8.3		7.7
21	2456201160234	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	29/06/2009			10	7.3	10.0		9.8		9.4
22	2456201160235	Lê Thị Huyền	Nhi	03/10/2004			10	8.5	10.0		10.0		9.8
23	2456201160236	Nguyễn Trọng	Phúc	28/08/2009			6.5	6.3	7.6		5.0		5.7
24	2456201160237	Phan Huỳnh Hữu	Phúc	01/12/2009			4.5	5.8	9.2		7.0		7.0
25	2456201160238	Đoàn Minh	Phước	26/09/2009			5	3.0	10.0		6.3		6.3
26	2456201160239	Nguyễn Gia	Phước	03/09/2009			0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
27	2456201160240	Lê Thị Thu	Quỳnh	27/01/2009			8	5.5	5.0		7.8		7.0
28	2456201160241	Đỗ Thanh	Sang	03/12/2008			7.5	6.3	10.0		7.5		7.7
29	2456201160242	Phạm Quang	Sử	04/07/2009			4.5	4.8	10.0		9.3		8.3
30	2456201160243	Đặng Thành	Tánh	30/12/2006			10	10.0	10.0		10.0		10.0
31	2456201160244	Trần Thiện	Tâm	25/01/2008			8	5.5	10.0		9.3		8.7
32	2456201160245	Đặng Chí	Thảo	29/04/2009			8.5	0.0	10.0		9.5		8.0
33	2456201160246	Nguyễn Trung	Thắng	31/07/2008			7.5	7.0	10.0		9.8		9.2
34	2456201160247	Nguyễn Chí	Thiện	26/08/2006			10	10.0	10.0		10.0		10.0
35	2456201160248	Nguyễn Phú	Thuận	12/05/2009			7	0.0	10.0		8.8		7.4
36	2456201160249	Nguyễn Minh	Thương	28/10/2009			9	7.0	6.4		10.0		8.9

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2456201160250	Phạm Thị Cẩm	Tiên	27/02/2009			5.5	4.3	8.4			5.3		5.7
38	2456201160251	Nguyễn Công	Vinh	07/01/2009			6.5	5.8	10.0			9.8		8.9

Châu Đốc, ngày 8 tháng 2 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Thanh Sang